TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ H**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 689/2024/HSST
Ngày 19 - 11 - 2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ H

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Hải Yến

Thẩm phán: Bà Nguyễn Bích Hạnh

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Dũng

Bà Nguyễn Thị Yến

Bà Lê Thị Thanh Thủy

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Tiệp Anh - Thư ký Toà án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố H tham gia phiên tòa:

Bà Vũ Thị Anh Đào - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 11 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố H, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 520/2024/TLST- HS ngày 27 tháng 9 năm 2024, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 654/2024/QĐXXST- HS ngày 15 tháng 10 năm 2024, đối với:

- *Bị cáo:* **NGUYỄN THỊ P**, sinh năm 1983; Giới tính: Nữ; Nơi ĐKHKTT: Thôn H, xã H, huyện T, thành phố H; Nơi ở: Số A phố H, phường K, quận H, thành phố H; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Nghề nghiệp: Tự do; Trình độ văn hóa: 12/12; Con ông: Nguyễn Văn D; Con bà: Nguyễn Thị H (đã chết); Chồng: Nguyễn Văn H1; Có 01 con sinh năm 2005; Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 22/10/2023, hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam số 02 - Công an thành phố H. Có mặt tại phiên tòa.

- *Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thị P*:

Luật sư Đinh Anh T, Công ty L3, Đoàn luật sư thành phố H. Có mặt tại phiên tòa.

- *Bị hại:*

1. Anh Nguyễn Trung T1, sinh năm 2001, địa chỉ: Xóm F, xã H, huyện H, tỉnh N1. Có mặt tại phiên tòa.

2. Anh Phạm Văn L, sinh năm 1993, địa chỉ: Xóm C, xã X, huyện X, tỉnh N. Vắng mặt tại phiên tòa.

3. Anh Nguyễn Quốc H2, sinh năm 2000, địa chỉ: Xóm C, thôn T, xã M, huyện Đ, tỉnh T. Vắng mặt tại phiên tòa.

4. Anh Nguyễn Tuấn A, sinh năm 2000, nơi thường trú: Thôn Đ, Xã H, huyện T, tỉnh H1; CT8B, khu đô thị D, phường Y, quận H, thành phố H. Vắng mặt tại phiên tòa.

5. Chị Nguyễn Thị P1, sinh năm 2000, địa chỉ: KDC T, phường Đ, thành phố C, tỉnh H1. Có mặt tại phiên tòa.

6. Chị Dương Thị T2, sinh năm 2001, địa chỉ: TDP M, thị trấn P, huyện Y, tỉnh B (TDP Lao động, thị trấn N, huyện T, tỉnh B). Có mặt tại phiên tòa.

7. Anh Dương Văn T3, sinh năm 1996, địa chỉ: Thôn P, xã T, huyện T, tỉnh H2. Vắng mặt tại phiên tòa.

8. Chị Trần Thị T4, sinh năm 1993, địa chỉ: Thôn V (V), xã Đ, huyện T, tỉnh H2. Vắng mặt tại phiên tòa.

9. Anh Nguyễn Doãn Q, sinh năm 1999, địa chỉ: Xóm I, xã T, huyện T, tỉnh H2. Có mặt tại phiên tòa.

10. Chị Phan Thị T5, sinh năm 2000, địa chỉ: Xã T, huyện T, tỉnh H2. Có mặt tại phiên tòa.

11. Anh Hoàng Trọng C, sinh năm 1998, địa chỉ: Xóm F, Thôn S, xã T, huyện T, tỉnh H2. Có mặt tại phiên tòa.

12. Chị Phan Thị Cẩm T6, sinh năm 2001, địa chỉ: Xóm L, xã H, huyện H, tỉnh N1. Vắng mặt tại phiên tòa.

13. Chị Nguyễn Thị Phương A1, sinh năm 2001, địa chỉ: Xóm Y, xã N, huyện N, tỉnh N1. Vắng mặt tại phiên tòa.

14. Anh Hồ Văn H3, sinh năm 1997, địa chỉ: Xóm T, xã N, huyện N, tỉnh N1. Vắng mặt tại phiên tòa.

15. Chị Lê Thị M, sinh năm 1998, địa chỉ: Xóm A (B), xã N, huyện N, N1. Vắng mặt tại phiên tòa.

16. Anh Lê Nhật T7, địa chỉ: Xóm T, xã N, huyện N, tỉnh N1. Vắng mặt tại phiên tòa.

17. Chị Hoàng Thị H4, địa chỉ: Xóm E, xã T, huyện T, tỉnh N1. Vắng mặt tại phiên tòa.

18. Anh Trần Xuân Đ1, địa chỉ: Xã H, huyện H, tỉnh N1. Vắng mặt tại phiên tòa.

19. Chị Nguyễn Thị Trà G, địa chỉ: Số nhà G, ngõ C đường Q, thành phố V, tỉnh N1/ Xóm 10, xã N, thành phố V, tỉnh N1. Vắng mặt tại phiên tòa.

20. Chị Ngô Thị Huyền T8, địa chỉ: Xóm A, xã Đ, huyện Đ, tỉnh N1. Vắng mặt tại phiên tòa.

21. Chị Hoàng Thị H5, địa chỉ: Khối Q, thị trấn N, huyện N, N1. Vắng mặt tại phiên tòa.

22. Anh Nguyễn Văn H6, sinh năm 2001, địa chỉ: Xóm E (Xóm G), xã H, huyện H, tỉnh N1. Vắng mặt tại phiên tòa.

23. Anh Phạm Văn H7 (Phạm Xuân L1), địa chỉ: Xóm Đ, xã T, huyện N, tỉnh N1. Vắng mặt tại phiên tòa.

24. Anh Lê Quang H8, địa chỉ: Xóm B, Thị trấn N, huyện N, tỉnh N1. Vắng mặt tại phiên tòa.

25. Anh Nguyễn Văn H9, địa chỉ: Xã D, huyện D, tỉnh N1. Vắng mặt tại phiên tòa.

26. Anh Trần Văn T9, địa chỉ: Xóm B, xã N, huyện N, tỉnh N1. Vắng mặt tại phiên tòa.

27. Anh Phan Văn C1, địa chỉ: Xóm F, xã D, huyện D, tỉnh N1. Vắng mặt tại phiên tòa.

28. Anh Trần Văn H10 (Trần Văn C2) sinh năm 2001, địa chỉ: P, xã Đ, huyện T, tỉnh H1. Vắng mặt tại phiên tòa.

29. Chị Cao Thị T10, sinh năm 2001, địa chỉ: Thôn Đ, xã T, huyện Y, tỉnh B. Vắng mặt tại phiên tòa.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án:*

1. Anh Phạm Quốc Đ2, sinh năm 1992, địa chỉ: TDP B, phường B, thị xã M, tỉnh H3. Vắng mặt tại phiên tòa.

2. Anh Vũ Huy H11, sinh năm 1980, địa chỉ: Tổ A, phường Y, quận H, thành phố H. Vắng mặt tại phiên tòa.

3. Chị Lê Thị T11, sinh năm 1981, địa chỉ: D, phường H, quận H, thành phố H. Vắng mặt tại phiên tòa.

4. Chị Dương Thị Bé P2, sinh năm 1995, địa chỉ: Đ, thành phố H, tỉnh H2. Vắng mặt tại phiên tòa.

5. Chị Thái Thị H12, sinh năm 1978, địa chỉ: Số H, Hồ Ngọc L2, xã H, thành phố V, tỉnh N1. Có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa.

6. Anh Nguyễn Văn K, sinh năm 1985, địa chỉ: Thôn D, xã Đ, huyện S, tỉnh V. Vắng mặt tại phiên tòa.

7. Anh Nguyễn Văn H1 (chồng bị cáo), sinh năm 1974, địa chỉ: Khu A, T, thành phố B, tỉnh B1. Có mặt tại phiên toà.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ, và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Công ty cổ phần C3 (Công ty H14) (Địa chỉ trụ sở chính: số B L, phường L, quận N, thành phố Hải Phòng) do ông Lại Duy D1 (Sinh năm: 1955, Trú tại: P CT4, khu đô thị M, phường M, quận N, thành phố H) làm Tổng Giám đốc. Ngày 24/5/2005, Công ty H14 được Bộ L4 cấp giấy phép hoạt động xuất khẩu lao động. Ngày 20/4/2018, ông Lại Duy D1 ký Quyết định thành lập Trung tâm Đ3 (Trung tâm Đ3 - Địa chỉ: số A, ngõ D phố V, phường P, quận H, thành phố H) thuộc Công ty H14 và bổ nhiệm Nguyễn Thị P làm Giám đốc trung tâm, thời hạn bổ nhiệm 2 năm kể từ ngày 20/4/2018 đến 20/4/2020. Trung tâm không có tư cách pháp nhân, không có con dấu riêng, không được phép thu tiền dịch vụ xuất khẩu lao động. Năm 2019, do làm ăn thua lỗ cần tiền để chi tiêu cá nhân, P đã lấy danh nghĩa Công ty H14 để giới thiệu về khả năng đưa người đi xuất khẩu lao động tại Nhật Bản và tự khắc con dấu vuông tên "CÔNG TY CỔ PHẦN C3 - CHI NHÁNH H15 Số: 27/2015QĐTL" để đóng trên các phiếu thu tiền để khiến nhiều người tin tưởng. Thông qua các cộng tác viên, P đưa ra các thông tin đơn hàng thể hiện của Công ty H14 tuyển lao động đi Nhật Bản làm các công việc: sơn vỏ tàu, đúc nhựa, đóng gói thực phẩm, chế biến thực phẩm... mức lương dao động từ 25-32.000.000 đồng/tháng. Tùy theo công việc các lao động lựa chọn, P đưa ra yêu cầu đóng chi phí từ 120.000.000 đồng đến 160.000.000 đồng/lao động bao gồm chi phí học tiếng, ăn ở, chống vi phạm, cọc hồ sơ, đảm bảo visa và cam kết khoảng 6-8 tháng sau sẽ lo được sang N, lao động còn phải chuẩn bị hồ sơ gồm: sổ hộ khẩu, CMND/CCCD, sơ yếu lí lịch, bằng tốt nghiệp cấp 3... Khi thu tiền của các lao động, P yêu cầu chuyển tiền mặt hoặc chuyển khoản đến tài khoản của các cộng tác viên hoặc đến tài khoản ngân hàng V số 038704060078321 của Nguyễn Văn H1, là chồng Nguyễn Thị P (sinh năm 1973, trú tại: A H, phường K, H, Hà Nội) có viết phiếu thu và nhờ cộng tác viên hoặc anh H1 ký nhận. Ngoài ra, P còn đứng đại diện Công ty H14 viết Bản cam kết bay hoặc Biên bản làm việc đối với các lao động, có đóng dấu vuông Công ty H14 kể trên. Sau khi nhận tiền của các lao động, P không chuyển tiền về Công ty H14, không thực hiện các thủ tục xuất khẩu lao động như cam kết mà sử dụng chi tiêu cá nhân hết. Bằng thủ đoạn này, từ tháng 2/2020 đến tháng 7/2020, Nguyễn Thị P đã chiếm đoạt được tổng số tiền 2.814.429.000 đồng của 29 lao động, cụ thể như sau:

1. Hành vi chiếm đoạt số tiền 460.596.000 đồng của 04 lao động thông qua anh Phạm Quốc Đ2

Nguyễn Thị P là người dạy tiếng Nhật cho Phạm Quốc Đ2 và được biết Đ2 là cộng tác viên tự do về xuất khẩu lao động nên đã giới thiệu với Đ2 về Công ty H14, Trung tâm Đ3 và khả năng đưa được người đi xuất khẩu lao động tại Nhật Bản của P và nhờ Đ2 giới thiệu các lao động có nhu cầu. P thỏa thuận với Đ2 là sẽ trả cho Đ2 1.000 USD/lao động nếu lao động đỗ phỏng vấn và nộp tiền vào Trung tâm Halasuco của P. Đ2 giới thiệu được cho P cho 04 lao động là anh Nguyễn Trung T1, anh Phạm Văn L, anh Nguyễn Quốc H2 và anh Nguyễn Tuấn A. Thông qua Đ2, 4 lao động đã đến Trung tâm của P, được P giới thiệu là Giám đốc Trung tâm Đ3 có thể đưa đi xuất khẩu lao động tại N thời hạn 3 năm, dự kiến tháng 12/2020 sẽ đi được. Tin tưởng P nên từ ngày 13/3/2020 đến 24/3/2020, 04 lao động trên đã nộp cho P được tổng số tiền 460.596.000 đồng (có viết phiếu

thu), cụ thể: Anh Phạm Văn L nộp số tiền 115.220.000 đồng; anh Nguyễn Quốc H2 nộp số tiền 115.940.000 đồng; anh Nguyễn Tuấn A nộp số tiền 116.040.000 đồng; anh Nguyễn Trung T1 nộp số tiền 113.396.000 đồng. Đến hẹn như cam kết với các lao động, P không đưa được lao động đi xuất khẩu, các lao động đòi tiền thì P lấy nhiều lý do trì hoãn, khất lần sau đó không trả được lại tiền cho các lao động. Do vậy, anh T1, anh L, anh H2 và anh Tuấn A đã làm đơn tố giác P tới cơ quan điều tra. Anh Nguyễn Trung T1, anh Phạm Văn L, anh Nguyễn Quốc H2 và anh Nguyễn Tuấn A đề nghị xử lý Nguyễn Thị P theo quy định pháp luật và yêu cầu bồi thường số tiền chiếm đoạt.

2. Hành vi chiếm đoạt số tiền 247.080.000 đồng của 02 lao động thông qua Vũ Huy H11

Đầu năm 2020, chị Nguyễn Thị P1 và Dương Thị T2 có nhu cầu đi lao động ở N, thông qua anh Vũ Huy H11 quen biết và được Nguyễn Thị P giới thiệu khả năng đưa người đi xuất khẩu lao động Nhật Bản. Theo thông tin P đưa ra với anh H11, anh H11 đã giới thiệu với chị P1 và chị T2 để lựa chọn đơn hàng "Đóng gói thực phẩm" có giá 7.200 USD, lương 32.000.000 đồng/tháng, dự kiến tháng 9/2020 xuất cảnh. Cả hai đã đến Trung tâm Halasuco của P, được P giới thiệu về Công ty H14 nên đã tin tưởng nộp cho P số tiền 123.540.000 đồng/người, được P viết 03 phiếu thu thể hiện "tiền học ở đến lúc bay giữ hộ lao động chuyển lên công ty tổng", "nộp tiền cọc làm hồ sơ đợt 1 (giữ hộ lao động chuyển lên công ty tổng)" và "tiền ăn 5 tháng, quân tư trang, cọc chống vi phạm nội quy". Để tạo niềm tin cho các lao động, P tổ chức cho 02 lao động học tiếng Nhật tại Trung tâm nhưng không cấp chứng chỉ hay chứng nhận cho lao động. Đến thời gian xuất cảnh như cam kết, P không đưa chị P1 và chị T2 đi xuất khẩu lao động, các bị hại đã nhiều lần đến đòi tiền nhưng P trốn tránh, lấy nhiều lý do trì hoãn thời gian trả tiền. Đến nay, P không có khả năng trả tiền cho hai lao động. Tổng số tiền Nguyễn Thị P nhận của của chị Nguyễn Thị P1 và chị Dương Thị T2 là 247.080.000 đồng, P không báo cáo, không nộp về Công ty H14 để làm thủ tục cho lao động mà sử dụng cho hoạt động của Trung tâm và chi tiêu cá nhân hết. Chị Nguyễn Thị P1 và chị Dương Thị T2 đề nghị xử lý Nguyễn Thị P theo quy định pháp luật và yêu cầu được bồi thường số tiền chiếm đoạt.

3. Hành vi chiếm đoạt số tiền 491.964.000 đồng của 05 lao động thông qua Dương Thị Bé P2 và Lê Thị T11:

Chị Lê Thị T11 được Nguyễn Thị P tuyển dụng vào làm nhân viên của Trung tâm Đ3 với nhiệm vụ là quản lý học viên, liên lạc, chăm sóc các cộng tác viên, gửi các thông tin đơn hàng mà P đưa ra cho các cộng tác viên, người lao động - được trả lương từ 5.000.000 đồng - 9.000.000 đồng/tháng (không có hợp đồng lao động), ngoài ra, còn được thưởng thêm 2.000.000 đồng nếu giới thiệu được lao động đến phỏng vấn thành công và nộp tiền vào Trung tâm, thưởng thêm 1.000 USD nếu lao động xuất cảnh thành công. Thông qua chị Dương Thị Bé P2, chị T11 giới thiệu cho P được 6 lao động có nhu cầu xuất khẩu lao động đến Trung tâm Halasuco của P để được P giới thiệu về khả năng đưa người đi xuất khẩu lao động tại Nhật Bản và chốt đơn hàng, cụ thể: anh Dương Văn T3, chị Trần Thị T4,

anh Nguyễn Doãn Q; chị Phan Thị T5, anh Hoàng Trọng C; anh Hoàng Trọng H13. P thỏa thuận sẽ thưởng cho chị P2 500 -1000 USD nếu giới thiệu lao động xuất cảnh thành công. Tin tưởng P, nên từ ngày 05/02/2020 đến 21/3/2020, các lao động đã nộp được tổng số tiền 494.166.000 đồng, trong đó: chị T11 giữ lại 47.262.000 đồng tiền môi giới còn lại chuyển cho P được tổng số tiền: 451.664.000 đồng, cụ thể: Anh T3 nộp: 98.990.000 đồng, chị Trần Thị T4 nộp 98.900.000 đồng; anh Q nộp 98.780.000 đồng; chị Phan Thị T5 nộp 98.786.000 đồng, anh C nộp 98.240.000 đồng (các phiếu thu viết cho các lao động Tình được P giao lập phiếu và ký xác nhận đã nhận tiền), chị P2 không được P cho tiền môi giới như hứa hẹn trên. Sau khi nộp tiền cho P, các lao động được cho học tiếng tại Trung tâm Đ3 nhưng không cấp chứng chỉ. Đến thời gian dự kiến xuất cảnh như cam kết, các lao động không thấy được xuất cảnh đã liên hệ nhiều lần nhưng P lấy nhiều lý do khất lần. Các lao động thông qua chị T11 và chị P2 đến gặp P xin rút lại hồ sơ không đi xuất khẩu lao động nữa và yêu cầu trả lại tiền thì P đã lập các Bản cam kết với các lao động, hứa hẹn đến 10/7/2021 sẽ thanh lý hợp đồng và trả lại tiền, hồ sơ cho lao động. Đến nay, P chưa trả lại tiền cho các lao động kể trên. Riêng đối với lao động Hoàng Trọng H13 do có nhu cầu tiếp tục đi xuất khẩu lao động nên P đã gửi sang Công ty khác để làm thủ tục và hiện đã xuất cảnh. Đối với 05 lao động còn lại, khi biết P không thực hiện được việc đưa người đi xuất khẩu lao động như cam kết, chị T11 đã trả lại P số tiền 40.300.000 đồng, còn lại số tiền 4.660.000 đồng được hưởng từ lao động Hoàng Trọng H13 (đã xuất cảnh qua một công ty khác) chị T11 đã trả lại cho anh H13. Như vậy số tiền, Nguyễn Thị P đã nhận được của 5 lao động và chiếm đoạt là trên là 491.964.000 đồng. Bị hại là 5 lao động trên yêu cầu xử lý Nguyễn Thị P theo quy định pháp luật và yêu cầu bồi thường số tiền chiếm đoạt.

4. Hành vi chiếm đoạt số tiền 1.277.115.000 đồng của 16 lao động thông qua chị Thái Thị Hòa

Qua mối quan hệ quen biết nhau từ trước, Thái Thị H12 và Nguyễn Thị P nhiều lần hợp tác, giới thiệu lao động cho nhau. Thời gian này, H12 đang làm cán bộ tuyển dụng của Công ty cổ phần T13 (địa chỉ: D N, H, thành phố V, tỉnh N1). P thỏa thuận với H12 sẽ trả 500 USD/người nếu giới thiệu lao động xuất cảnh thành công. Theo thông tin P đưa ra, chị H12 đã giới thiệu được 16 lao động (có danh sách kèm theo) đến Trung tâm Halasuco của P để được phỏng vấn và chốt các đơn hàng đi lao động tại Nhật Bản. Sau khi chốt đơn hàng, từ tháng 3/2020 đến tháng 7/2020, chị H12 đã thu được tổng số tiền 1.762.651.000 đồng của các lao động rồi chuyển khoản lại cho P số tiền cọc đợt 1 là 1.277.115.000 đồng thông qua tài khoản của anh Nguyễn Văn H1, số tiền 485.536.000 đồng còn lại chị H12 giữ lại để sau khi sau khi đào tạo tiếng, học nghề và làm hồ sơ xong thì nộp đợt 2. P cam kết khoảng 6 tháng sau khi các lao động nộp tiền và hồ sơ sẽ xuất cảnh được. Đến hạn như cam kết, P không lo cho các lao động đi xuất khẩu lao động được và đưa ra nhiều lý do khất lần. Chị H12 đã đưa các lao động đến Trung tâm của P để đòi tiền nhưng P hứa hẹn nhiều lần và không trả lại tiền cho lao động. Chị H12 đã yêu cầu P xuất trình tài liệu trình Cục Q2 ngoài nước thể hiện việc nộp hồ sơ xin giấy xác nhận tư cách lưu trú tại Nhật Bản của nghiệp đoàn đối tác

Trung tâm của P nhưng P không xuất trình được. Các lao động đã làm đơn xin rút và đòi lại tiền. Nhận thấy P không lo được cho các lao động mà mình giới thiệu đi xuất khẩu lao động như hứa hẹn, chị H12 đã trả lại cho các lao động số tiền 1.555.571.000 đồng**,** trong đó, có số tiền 40.000.000 đồng P chuyển lại cho chị H12 để khắc phục. Các lao động đã ủy quyền cho chị H12 làm đơn tố giác P đến cơ quan điều tra.

Sao kê tài khoản của Nguyễn Văn H1 và sao kê tài khoản Thái Thị H12 thể hiện giao dịch chuyển tiền của chị H12 cho Nguyễn Văn H1 là 1.277.115.000 đồng.

Chị Thái Thị H12 đề nghị xử lý Nguyễn Thị P theo quy định pháp luật và yêu cầu bồi thường số tiền chiếm đoạt cho các lao động mà chị H12 đã chuyển cho P.

5. Hành vi chiếm đoạt số tiền 191.684.000 đồng của 02 lao động thông qua Nguyễn Văn Khắc

Nguyễn Văn Khắc và Lê Thị T11 - nhân viên Trung tâm Đ3 có mối quan hệ quen biết từ trước do T11 là người dạy tiếng Nhật cho K đi du học tại Nhật Bản cuối năm 2013. Khoảng tháng 5 năm 2020, khi đang là cán bộ tuyển dụng lao động của Công ty M1 (địa chỉ: E P, H, Hà Nội), do đơn hàng khan hiếm, Khắc cần tìm kiếm các đơn hàng phù hợp cho một số lao động có nhu cầu, nên K trao đổi với Lê Thị T11, được biết Công ty H14 đang có nhiều đơn hàng tốt là đơn hàng lao động trong nhà, công việc ổn định, không phải di chuyển, vất vả. Theo giới thiệu của P, T11 gửi cho K thông tin đơn hàng qua điện thoại và thỏa thuận với K, tùy theo đơn hàng, mỗi trường hợp giới thiệu đến sẽ được trả từ 800 - 1.100 USD. Thông qua anh K, đã có 02 lao động là anh Trần Văn H10 và chị Cao Thị T10 đến Trung tâm Halasuco của P để phỏng vấn, chốt đơn hàng và được P cam kết thời gian xuất cảnh là 6 - 8 tháng kể từ lúc nộp hồ sơ. Từ tháng 5/2020 đến tháng 7/2020, các lao động đã nộp cho anh K được số tiền 5.000USD và 100.931.000 đồng, trong đó: chị T10 nộp 96.731.000 đồng; anh H10 nộp 5000USD và 4.200.000 đồng, anh K đã chuyển cho P được số tiền 191.684.000 đồng (tương đương 3.900USD và 100.931.000 đồng), anh K giữ lại 1.100USD/số tiền thu của anh H10 (có viết phiếu thu đầy đủ). Đến thời gian xuất cảnh như hứa hẹn mà không thấy P thông báo lại, các lao động liên hệ thì P lấy nhiều lý do khất lần, trốn tránh không trả lại tiền nên gia đình anh H10, chị T10 đã làm đơn tố giác P đến cơ quan điều tra. Anh K sau khi biết P không có khả năng đưa chị T10, anh H10 đi xuất khẩu lao động như trên đã trả lại cho gia đình anh H10 số tiền 1.100 USD giữ lại trước đó. Hiện, P chưa trả lại được tiền chiếm đoạt của anh H10, chị T10. Các bị hại là anh Trần Văn H10 và chị Cao Thị T10 yêu cầu xử lý Nguyễn Thị P theo quy định pháp luật và yêu cầu bồi thường số tiền chiếm đoạt.

Tại cơ quan điều tra, Nguyễn Thị P, các bị hại, các người liên quan đã khai nhận nội dung như trên.

Cơ quan điều tra đã tiến hành trưng cầu giám định chữ ký, chữ viết trên các Phiếu thu, Bản cam kết, Biên bản làm việc thu giữ.

Tại bản Kết luận giám định số 2561/KL-KTHS ngày 29/7/2022, số 6616/KL-KTHS ngày 20/12/2022, số 850/KL-KTHS ngày 23/01/2024, số 3778/KL-KTHS ngày 31/5/2024 của Phòng K1 Công an T kết luận:

- Chữ viết, chữ ký đứng tên Nguyễn Thị P trên các Bản cam kết, Biên bản làm việc thu giữ là chữ viết, chữ ký của Nguyễn Thị P.

- Chữ ký, chữ viết đứng tên Nguyễn Văn H1, Lê Thị T11 trên các tài liệu giám định là chữ viết, chữ ký của Nguyễn Văn H1, Lê Thị T11.

Xác minh tại Công ty H14 thể hiện: Công ty H14 lập 02 Văn phòng ở Quảng Nam và Quảng Ngãi năm 2018 để quảng bá về Công ty H14, giới thiệu người có nhu cầu lao động về Công ty H14 và Trung tâm Đ3 giao cho P phụ trách nhưng không giao cho P việc thu tiền, ký kết hợp đồng với các lao động. Số tiền Phong thu của các lao động ở trên P không chuyển về Công ty H14.

Xác minh tại Cục Q2 ngoài nước - Bộ L4 xác định: Cục Q2 không cấp giấy phép cho các trung tâm, do đó, Trung tâm Đ3 - Công ty H14 không được Cục cấp giấy phép hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài.

Tại Cáo trạng số 486/CT-VKS-P3 ngày 19 tháng 9 năm 2024, Viện Kiểm sát nhân dân thành phố H truy tố bị cáo Nguyễn Thị P về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

- Bị cáo khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội và xác định Viện kiểm sát nhân dân thành phố H truy tố bị cáo về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản là đúng, không oan. Bị cáo thừa nhận toàn bộ số tiền chiếm đoạt do Cáo trạng đã nêu là chính xác. Bị cáo xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

- Các bị hại có mặt tại phiên tòa yêu cầu bị cáo Nguyễn Thị P phải bồi thường số tiền chiếm đoạt và đề nghị Hội đồng xét xử đề nghị xem xét giảm nhẹ hình phạt tù đối với bị cáo.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án là anh Nguyễn Văn H1 trình bày hứa sẽ thu xếp để trả nợ thay cho bị cáo.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố H giữ nguyên quyết định truy tố, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị P phạm tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị P từ 13 năm đến 14 năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo bị bắt tạm giam ngày 22/10/2023. Không áp dụng hình phạt bổ sung. Về trách nhiệm bồi thường dân sự: Áp dụng điều 48 BLHS: Buộc Nguyễn Thị P phải bồi thường số tiền chiếm đoạt các bị hại. Tang vật: Số tiền 15.000.000 đồng giữ lại để đảm bảo thi hành án.

- Người bào chữa cho bị cáo trình bày: Nhất trí đối với tội danh điều luật và các tình tiết giảm nhẹ mà đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố H đề nghị áp dụng cho bị cáo. Tuy nhiên, bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn, hối cải, nhân thân chưa có tiền án, tiền sự, phạm tội lần đầu. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ Luật Hình sự về các tình tiết giảm nhẹ

và xử phạt bị cáo dưới mức thấp nhất của khung hình phạt mà Viện Kiểm sát đã đề xuất để bị cáo có cơ hội được trở về với gia đình và xã hội.

- Tại lời nói sau cùng, bị cáo xin lỗi các bị hại và xin giảm nhẹ hình phạt để bị cáo có cơ hội sớm được trở về với gia đình và hòa nhập xã hội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tính hợp pháp của các hành vi, quyết định tố tụng: Quá trình khởi tố, điều tra, truy tố, các Cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, các bị hại, người bào chữa và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Tại phiên tòa, Kiểm sát viên đã thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn khi thực hành quyền công tố. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp đúng theo quy định của pháp luật.

[2] Một số người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án vắng mặt tại phiên tòa; xét thấy những người này đã có lời khai tại Cơ quan điều tra, đã được triệu tập hợp lệ và việc họ vắng mặt không gây trở ngại cho việc xét xử, kết án đối với bị cáo và giải quyết vụ án nên Hội đồng xét xử quyết định tiếp tục xét xử vắng những người này theo quy định tại Điều 292 Bộ luật Tố tụng hình sự.

[3] Tại phiên tòa, bị cáo khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội. Lời khai nhận của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của bị cáo trong quá trình điều tra, truy tố, lời khai của các bị hại, người liên quan đến vụ án, các tài liệu và chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Vì vậy, có đủ cơ sở khẳng định:

Nguyễn Thị P không có chức năng xuất khẩu lao động, lợi dụng danh nghĩa của Công ty cổ phần C3 (Công ty H14) và Trung tâm Đ3, đã đưa ra thông tin gian dối là có khả năng đưa người đi xuất khẩu lao động tại Nhật Bản để khiến nhiều người tin tưởng và chuyển tiền cho P. Bằng thủ đoạn này, từ tháng 2/2020 đến tháng 7/2020, Nguyễn Thị P đã chiếm đoạt tiền của nhiều bị hại với tổng số tiền là 2.814.429.000 đồng. Số tiền chiếm đoạt được P không chuyển về Công ty H14 mà sử dụng chi tiêu các nhân hết. Hiện, P mới khắc phục được số tiền 40.000.000 đồng. Các bị hại yêu cầu bồi thường dân sự.

Bị cáo Nguyễn Thị P có đủ năng lực nhận thức pháp luật, nhưng vì hám lợi bị cáo đã cố ý thực hiện tội phạm. Hành vi phạm tội của bị cáo Nguyễn Thị P xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ. Tội danh và hình phạt quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự. Viện Kiểm sát nhân dân thành phố H truy tố bị cáo Nguyễn Thị P về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự là đúng người, đúng tội, không oan, có căn cứ và đúng pháp luật.

Việc đưa bị cáo ra truy tố, xét xử trước pháp luật cũng như xét xử nghiêm minh và áp dụng hình phạt tù tương xứng với hành vi phạm tội, cách ly bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian là cần thiết cho việc giáo dục, cải tạo bị cáo nói riêng và đảm bảo tác dụng răn đe, phòng ngừa nói chung.

Xét tính chất, mức độ, hành vi phạm tội, tình tiết tăng nặng, tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, Hội đồng xét xử xét thấy:

Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Hành vi phạm tội của bị cáo thuộc trường hợp phạm tội hai lần trở lên theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự.

Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa bị cáo thành khẩn khai báo toàn bộ hành vi phạm tội; bị cáo đã nộp số tiền bồi thường cho các bị hại là 40.000.000 đồng. Đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự để xem xét giảm nhẹ một phần hình phạt đối với bị cáo.

[4]. Về trách nhiệm dân sự:

Tại phiên tòa, anh Nguyễn Doãn Q yêu cầu bị cáo trả số tiền là 84.818.000 đồng; chị Phan Thị T5 yêu cầu bị cáo trả số tiền là 94.126.000 đồng; đây là số tiền đã trừ đi tiền đi lại, ăn ở. Việc thay đổi mức yêu cầu về trách nhiệm dân sự của anh Nguyễn Doãn Q và chị Phan Thị T5 là hoàn toàn tự nguyện. Bị cáo xác nhận toàn bộ số tiền chiếm đoạt của các bị hại đã được thẩm định tại phiên tòa.

Vì vậy, buộc bị cáo Nguyễn Thị P phải trả các bị hại và Thái Thị H12 số tiền là 2.814.429.000 đồng (Bằng chữ: Hai tỷ, tám trăm mười bốn triệu, bốn trăm hai mươi chín nghìn), cụ thể như sau:

* Trả cho các bị hại (được giới thiệu thông qua Phạm Quốc Đ2):

- Trả cho anh Phạm Văn L số tiền 115.220.000 (Một trăm mười lăm triệu, hai trăm hai mươi nghìn) đồng.

- Trả cho anh Nguyễn Quốc H2 số tiền 115.940.000 (Một trăm mười lăm triệu, chín trăm bốn mươi nghìn) đồng.

- Trả cho anh Nguyễn Tuấn A số tiền 116.040.000 (Một trăm mười sáu triệu, không trăm bốn mươi nghìn) đồng.

- Trả cho anh Nguyễn Trung T1 số tiền 113.396.000 (Một trăm mười ba triệu, ba trăm chín mươi sáu nghìn) đồng.

* Trả cho các bị hại (đã được giới thiệu thông qua đầu mối Vũ Huy H11):

- Trả cho chị Nguyễn Thị P1 số tiền 123.540.000 (Một trăm hai mươi ba triệu, năm trăm bốn mươi nghìn) đồng.

- Trả cho chị Dương Thị T2 số tiền 123.540.000 (Một trăm hai mươi ba triệu, năm trăm bốn mươi nghìn) đồng.

* Trả cho các bị hại (được giới thiệu thông qua Dương Thị Bé P2, Lê Thị T11):

- Trả cho anh Dương Văn T3 số tiền 98.990.000 (Chín mươi tám triệu, chín trăm chín mươi nghìn) đồng.

- Trả cho chị Trần Thị T4 số tiền 98.900.000 (Chín mươi tám triệu, chín trăm nghìn) đồng.

- Trả cho anh Nguyễn Doãn Quân S tiền 84.818.000 (T12 mươi bốn triệu, tám trăm mười tám nghìn) đồng.

- Trả cho chị Phan Thị T5 số tiền 94.126.000 (Chín mươi bốn triệu, một trăm hai mươi sáu nghìn) đồng.

- Trả cho anh Hoàng Trọng C số tiền 98.240.000 (Chín mươi tám triệu, hai trăm bốn mươi nghìn) đồng.

* Trả cho các bị hại (đã được giới thiệu thông qua đầu mối Thái Thị H12):

STT	Họ tên bị hại	Tổng nộp cho Phong	Hòa trả lại cho bị hại	Số tiền bị hại chưa được trả
1	Phan Thị Cẩm T6	87.450.000 đồng	68.650.000 đồng	18.800.000 đồng
2	Nguyễn Thị Phương A1	83.844.000 đồng	65.044.000 đồng	18.800.000 đồng
3	Hồ Văn H3	83.700.000 đồng	64.900.000 đồng	18.800.000 đồng
4	Lê Thị M	76.890.000 đồng	58.090.000 đồng	18.800.000 đồng
5	Lê Nhật T7	76.890.000 đồng	57.810.000 đồng	19.080.000 đồng
6	Hoàng Thị H4	76.890.000 đồng	76.890.000 đồng	0 đồng
7	Trần Xuân Đ1	72.137.000 đồng	53.337.000 đồng	18.800.000 đồng
8	Nguyễn Thị Trà G	84.132.000 đồng	65.332.000 đồng	18.800.000 đồng
9	Ngô Thị Huyền T8	76.890.000 đồng	58.090.000 đồng	18.800.000 đồng
10	Hoàng Thị H5	76.890.000 đồng	76.890.000 đồng	0 đồng

11	Nguyễn Văn H6	72.137.000 đồng	53.337.000 đồng	18.800.000 đồng
12	Phạm Văn H7	72.137.000 đồng	72.137.000 đồng	0 đồng
13	Lê Quang H8	84.132.000 đồng	84.132.000 đồng	0 đồng
14	Nguyễn Văn H9	88.044.000 đồng	69.244.000 đồng	18.800.000 đồng
15	Trần Văn T9	83.772.000 đồng	64.972.000 đồng	18.800.000 đồng
16	Phan Văn C1	81.180.000 đồng	81.180.000 đồng	0 đồng
Tổng		1.762.651.000 đồng	1.555.571.000 đồng	207.080.000 đồng

* Trả cho Thái Thị H12 số tiền là 1.237.115.000 đồng.

Bởi, số tiền Thái Thị H12 nhận từ các bị hại là 1.762.651.000 đồng, số tiền bị cáo P chuyển cho H12 để khắc phục hậu quả là 40.000.000 đồng, số tiền H12 giữ lại để sau khi đào tạo tiếng, học nghề và làm hồ sơ thì nộp đợt 2 là 485.536.000 đồng. Như vậy, bị cáo Nguyễn Thị P còn phải trả cho Thái Thị H12 là: 1.762.651.000 đồng - 485.536.000 đồng - 40.000.000 đồng = 1.237.115.000 (Một tỷ, hai trăm ba mươi bảy triệu, một trăm mười lăm nghìn) đồng.

* Trả cho bị hại được giới thiệu thông qua Nguyễn Văn K:

- Trả cho anh Trần Văn H10 số tiền 90.753.000 (Chín mươi triệu, bảy trăm năm mươi ba nghìn) đồng;

- Trả cho chị Cao Thị T10 số tiền 96.731.000 (Chín mươi sáu triệu, bảy trăm ba mươi mốt nghìn) đồng.

[5] Đối với số tiền 15.000.000 đồng do Nguyễn Thị P nộp cho cơ quan điều tra để khắc phục hậu quả vụ án: tạm giữ để đảm bảo thi hành án theo quy định pháp luật. Theo Giấy nộp tiền vào tài khoản ngày 10/10/2023 người nộp: Trịnh Việt A2, địa chỉ Công an quận H, nộp vào tài khoản: 3949.0.9054372, đơn vị nhận tiền: Công an quận H tại Kho bạc Nhà nước: H, nội dung nộp: Nộp tiền vật chứng vụ án: Theo quyết định khởi tố vụ án số 209 ngày 5/5/2023. Theo lệnh nhập kho số 300 ngày 09/10/2023 để đảm bảo thi hành án.

[6] Về các vấn đề khác:

Đối với các cộng tác viên Phạm Quốc Đ2, Vũ Huy H11, Lê Thị T11, Dương Thị Bé P2, Thái Thị H12, Nguyễn Văn K đều được P giới thiệu về Công ty H14

và khả năng của P đưa được người đi xuất khẩu lao động tại Nhật Bản nên đã tin tưởng giới thiệu các lao động đến chốt đơn hàng với P.

Phạm Quốc Đ2, Vũ Huy H11 không nhận tiền của lao động, không được hưởng lợi gì từ việc này. Đ2 và H11 không biết thông tin P đưa ra không phải là của Công ty H14 và không biết P sử dụng tiền lao động vào mục đích cá nhân.

Dương Thị Bé P2 là người giới thiệu cho Lê Thị T11, Nguyễn Thị P 06 lao động nhưng P2 không nhận tiền của lao động, không được hưởng lợi gì từ việc này.

Lê Thị T11 tham gia hoạt động tư vấn, tuyển người đi lao động cùng Nguyễn Thị P nhưng ý thức chủ quan không biết mục đích, phương thức hoạt động của P. Lê Thị T11 đã thu tiền của 05 lao động, giữ lại tiền môi giới. Đến khi biết P không thực hiện được việc đưa người đi lao động xuất khẩu đã chủ động trả lại P số tiền 40.300.000 đồng, còn lại số tiền nhận từ lao động Hoàng Trọng H13 đã trả lại. Ngoài ra, chị T11 còn nộp cho cơ quan điều tra số tiền 15.000.000 đồng khắc phục hậu quả cho các lao động.

Thái Thị H12 sau khi nhận thấy việc P hứa hẹn và nhận tiền của lao động để xin xác nhận lưu trú không có cơ sở, H12 đã yêu cầu P xuất trình tài liệu trình Cục Q2 ngoài nước thể hiện việc nộp hồ sơ xin giấy xác nhận tư cách lưu trú tại nhật Bản của nghiệp đoàn đối tác Trung tâm của P nhưng P không xuất trình được. Các lao động đã làm đơn xin rút và đòi lại tiền. Xét thấy trách nhiệm của bản thân, Thái Thị H12 đã trả lại 485.536.000 đồng là tiền nộp đợt 2 đã thu của các lao động và tự trả 1.555.571.000 đồng cho các lao động. Các lao động đã ủy quyền cho H12 làm đơn tố giác và yêu cầu P trả lại số tiền đã thu của lao động. Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố H đã ra Quyết định tách hồ sơ, tài liệu liên quan đến Thái Thị H12 để tiếp tục điều tra, làm rõ, xử lý sau.

Khi P không đưa được lao động đi như đã hứa hẹn, Nguyễn Văn K đã trả lại lao động số tiền đã thu. Khắc không biết phương thức, mục đích của P và không được hưởng lợi gì.

Nguyễn Văn H1, chồng P không biết việc P hứa hẹn với các lao động, việc ký các phiếu thu tiền của lao động và cộng tác viên là do P nhờ, H1 không được P trao đổi, bàn bạc về mục đích, phương thức hoạt động của P và không được hưởng lợi từ số tiền thu này.

Cơ quan Công an không có căn cứ xử lý Phạm Quốc Đ2, Vũ Huy H11, Lê Thị T11, Dương Thị Bé P2, Thái Thị H12, Nguyễn Văn K, Nguyễn Văn H1; Viện kiểm sát không truy tố nên Hội đồng xét xử không có cơ sở để xem xét.

Xác minh tại Công ty H14 thể hiện: Công ty H14 lập hai Văn phòng ở Quảng Nam và Quảng Ngãi năm 2018 để quảng bá về Công ty H14, giới thiệu người có nhu cầu lao động về Công ty H14 và Trung tâm Đ3 giao cho P phụ trách nhưng không giao cho P việc thu tiền, ký kết hợp đồng lao động với các lao động. P tự ý tuyển người đi xuất khẩu lao động, tự ý thu tiền và ký cam kết với các lao động, không báo cáo với Công ty việc thu hồ sơ, giấy tờ và tiền của các lao động. Số tiền Phong thu của các lao động ở trên P không chuyển về Công ty H14. Công

ty H14 không được hưởng lợi từ việc này. Ông Lại Huy D2 và nhân viên hai văn phòng ở Quảng Nam, Quảng Ngãi không được Nguyễn Thị P báo cáo việc thu hồ sơ, giấy tờ và tiền của các lao động, không được P bản bạc, thống nhất việc thu tiền, hứa hẹn đưa đi lao động Nhật Bản và không được hưởng lợi gì. Cơ quan điều tra không đủ căn cứ xác định vai trò đồng phạm của ông Lại Huy D2 và nhân viên hai văn phòng ở Quảng Nam, Quảng Ngãi với Nguyễn Thị P trong việc lừa đảo chiếm đoạt tài sản của người lao động; Viện kiểm sát không truy tố; Hội đồng xét xử không có cơ sở để xem xét.

[7]. Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[8] Về quyền kháng cáo:

Bị cáo; bị hại; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị P phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản".

2. Về hình phạt:

Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 50; Điều 38 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo **NGUYỄN THỊ P** 15 (mười lăm) năm tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản". Thời hạn tù tính từ ngày 22/10/2023.

3. Về trách nhiệm dân sự:

Căn cứ khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự.

Buộc bị cáo Nguyễn Thị P phải có trách nhiệm trả cho các bị hại và Thái Thị H12 tổng số tiền là 2.814.429.000 đồng (Bằng chữ: Hai tỷ, tám trăm mười bốn triệu, bốn trăm hai mươi chín nghìn) đồng, cụ thể như sau:

- Trả cho chị Thái Thị H12 số tiền 1.237.115.000 (Một tỷ, hai trăm ba mươi bảy triệu, một trăm mười lăm nghìn) đồng.

- Trả cho anh Phạm Văn L số tiền 115.220.000 (Một trăm mười lăm triệu, hai trăm hai mươi nghìn) đồng;

- Trả cho anh Nguyễn Quốc H2 số tiền 115.940.000 (Một trăm mười lăm triệu, chín trăm bốn mươi nghìn) đồng;

- Trả cho anh Nguyễn Tuấn A số tiền 116.040.000 (Một trăm mười sáu triệu, không trăm bốn mươi nghìn) đồng;

- Trả cho anh Nguyễn Trung T1 số tiền 113.396.000 (Một trăm mười ba triệu, ba trăm chín mươi sáu nghìn) đồng;

- Trả cho chị Nguyễn Thị P1 số tiền 123.540.000 (Một trăm hai mươi ba triệu, năm trăm bốn mươi nghìn) đồng;

- Trả cho chị Dương Thị T2 số tiền 123.540.000 (Một trăm hai mươi ba triệu, năm trăm bốn mươi nghìn) đồng;

- Trả cho anh Dương Văn T3 số tiền 98.990.000 (Chín mươi tám triệu, chín trăm chín mươi nghìn) đồng.

- Trả cho chị Trần Thị T4 số tiền 98.900.000 (Chín mươi tám triệu, chín trăm nghìn) đồng.

- Trả cho anh Nguyễn Doãn Quân S tiền 84.818.000 (T12 mươi bốn triệu, tám trăm mười tám nghìn) đồng;

- Trả cho chị Phan Thị T5 số tiền 94.126.000 (Chín mươi bốn triệu, một trăm hai mươi sáu nghìn) đồng;

- Trả cho anh Hoàng Trọng C số tiền 98.240.000 đồng (Chín mươi tám triệu, hai trăm bốn mươi nghìn) đồng;

- Trả cho chị Phan Thị Cẩm T6 số tiền 18.800.000 (Mười tám triệu, tám trăm nghìn) đồng; - Trả cho chị Nguyễn Thị Phương A1 số tiền 18.800.000 (Mười tám triệu, tám trăm nghìn) đồng;

- Trả cho anh Hồ Văn H3 số tiền 18.800.000 (Mười tám triệu, tám trăm nghìn) đồng;

- Trả cho chị Lê Thị M số tiền 18.800.000 (Mười tám triệu, tám trăm nghìn) đồng;

- Trả cho anh Lê Nhật T7 số tiền 19.080.000 (Mười chín triệu, không trăm tám mươi nghìn) đồng;

- Trả cho anh Trần Xuân Đ1 số tiền 18.800.000 (Mười tám triệu, tám trăm nghìn) đồng;

- Trả cho chị Nguyễn Thị Trà G số tiền 18.800.000 (Mười tám triệu, tám trăm nghìn) đồng;

- Trả cho chị Ngô Thị Huyền T8 số tiền 18.800.000 (Mười tám triệu, tám trăm nghìn) đồng;

- Trả cho anh Nguyễn Văn H6 số tiền 18.800.000 (Mười tám triệu, tám trăm nghìn) đồng;

- Trả cho anh Nguyễn Văn H9 số tiền 18.800.000 (Mười tám triệu, tám trăm nghìn) đồng;

- Trả cho anh Trần Văn T9 số tiền 18.800.000 (Mười tám triệu, tám trăm nghìn) đồng;

- Trả cho anh Trần Văn H10 số tiền 90.753.000 (Chín mươi triệu, bảy trăm năm mươi ba nghìn) đồng;

- Trả cho chị Cao Thị T10 số tiền 96.731.000 (Chín mươi sáu triệu, bảy trăm ba mươi mốt nghìn) đồng.

Trong trường hợp Bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 2, 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Kể từ ngày Bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại các Điều 357 và 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Tạm giữ số tiền 15.000.000 (Mười lăm triệu) đồng do Nguyễn Thị P nộp tại Công an quận H. Theo Giấy nộp tiền vào tài khoản ngày 10/10/2023 người nộp: Trịnh Việt A2, địa chỉ Công an quận H, nộp vào tài khoản: 3949.0.9054372, đơn vị nhận tiền: Công an quận H tại Kho bạc Nhà nước: Hà Nội, nội dung nộp: Nộp tiền vật chứng vụ án: Theo quyết định khởi tố vụ án số 209 ngày 5/5/2023. Theo lệnh nhập kho số 300 ngày 09/10/2023 để đảm bảo thi hành án.

5. Về án phí:

Bị cáo Nguyễn Thị P phải chịu 200.000 (Hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự sơ thẩm và phải chịu 88.288.580 (T12 mươi tám triệu, hai trăm tám mươi tám nghìn, năm trăm tám mươi) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

6. Căn cứ Điều 331, Điều 333 Bộ luật tố tụng hình sự.

Bị cáo; bị hại; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Bị hại; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo phần Bản án có liên quan đến quyền, nghĩa vụ của mình trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc từ ngày Bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- VKS thành phố H;
- Công an TP H;
- Cục THADS Tp H;
- Thi hành án hình sự;
- Trại tạm giam số 2, CA Tp H;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ, Văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

LÊ HẢI YẾN